**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**
**PHÒNG KẾ TOÁN – TÀI VỤ**

---

TRC
CTY CP CAO SU THỐNG NHẤT

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH
## *QUÝ 01 NĂM 2015*

*BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*
*BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*
*BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*
*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*

***Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015***

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

Mẫu số B 01 - DN
*( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính )*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **205,805,425,976** | **204,605,900,018** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **147,979,371,072** | **144,159,013,233** |
| Tiền | 111 | | 37,979,371,072 | 33,943,506,384 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 110,000,000,000 | 110,215,506,849 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| Dự phòng giảm giá CK kinh doanh ngắn hạn (*) | 122 | | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **17,499,820,388** | **18,650,980,811** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 9,256,127,316 | 10,853,448,772 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 559,200,000 | 30,000,000 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 2,487,176,421 | 2,670,215,388 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (4,802,683,349) | (4,902,683,349) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **23,993,271,838** | **28,254,032,233** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 24,920,521,929 | 29,710,348,649 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (927,250,091) | (1,456,316,416) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **16,332,962,678** | **13,541,873,741** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2,670,084,780 | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 13,662,877,898 | 13,541,873,741 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **130,246,795,298** | **127,999,042,492** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **56,077,753,599** | **58,999,011,273** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 55,751,920,266 | 58,659,011,273 |
| *Nguyên giá* | 222 | | *115,597,624,335* | *119,813,303,767* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 223 | | *(59,845,704,069)* | *(61,154,292,494)* |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| *Nguyên giá* | 225 | | - | - |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | 325,833,333 | 340,000,000 |
| *Nguyên giá* | 228 | | *340,000,000* | *340,000,000* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 229 | | *(14,166,667)* | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| Nguyên giá | 231 | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

Mẫu số B 01 - DN
*( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính )*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|---|---|---|---|
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **46,957,270,133** | **41,834,409,344** |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 46,957,270,133 | 41,834,409,344 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **26,811,175,704** | **26,811,175,704** |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 26,811,175,704 | 26,811,175,704 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **400,595,862** | **354,446,171** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 400,595,862 | 354,446,171 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **336,052,221,274** | **332,604,942,510** |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **28,851,937,184** | **30,901,341,936** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **28,851,937,184** | **30,901,341,936** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1,294,170,048 | 2,348,150,876 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2,059,552,350 | 1,551,690,000 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 2,176,446,377 | 2,030,288,095 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 951,495,132 | 6,574,982,694 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 20,607,585,064 | 14,405,535,519 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1,446,714,105 | 1,410,984,366 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 247,426,902 | 247,426,902 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | | 68,547,206 | 2,332,283,484 |
| Quỹ bình ổ giá | 323 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

Mẫu số B 01 - DN
*( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính )*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|---|---|---|---|
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **307,200,284,090** | **301,703,600,574** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **307,200,284,090** | **301,703,600,574** |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 192,500,000,000 | 192,500,000,000 |
| *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *192,500,000,000* | *192,500,000,000* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | | |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 85,228,102,372 | 85,228,102,372 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 29,472,181,718 | 23,975,498,202 |
| *LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *23,975,498,202* | *23,975,498,202* |
| *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *5,496,683,516* | - |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **336,052,221,274** | **332,604,942,510** |

| NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM | NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG | LÊ VĂN LỢI |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Bà Rịa, ngày 20 tháng 04 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

**Mẫu số B 02 - DN**
*( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính )*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015**

| | Mã số | Thuyết minh | Quý 01 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | | **15,250,715,900** | **5,609,223,848** | **15,250,715,900** | **5,609,223,848** |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| **Doanh thu thuần** | **10** | | **15,250,715,900** | **5,609,223,848** | **15,250,715,900** | **5,609,223,848** |
| **Giá vốn hàng bán** | **11** | | **14,858,527,150** | **4,965,293,028** | **14,858,527,150** | **4,965,293,028** |
| **Lợi nhuận gộp** | **20** | | **392,188,750** | **643,930,820** | **392,188,750** | **643,930,820** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 717,237,558 | 1,074,231,452 | 717,237,558 | 1,074,231,452 |
| Chi phí tài chính | 22 | | - | - | - | - |
| *Trong đó: chi phí lãi vay* | 23 | | - | - | - | - |
| Chi phí bán hàng | 24 | | 10,800,000 | 19,586,609 | 10,800,000 | 19,586,609 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1,432,331,913 | 1,754,551,577 | 1,432,331,913 | 1,754,551,577 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **(333,705,605)** | **(55,975,914)** | **(333,705,605)** | **(55,975,914)** |
| Thu nhập khác | 31 | | 9,185,750,000 | 187,466,808 | 9,185,750,000 | 187,466,808 |
| Chi phí khác | 32 | | 1,746,946,671 | 78,554,721 | 1,746,946,671 | 78,554,721 |
| **Lợi nhuận khác** | **40** | | **7,438,803,329** | **108,912,087** | **7,438,803,329** | **108,912,087** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **7,105,097,724** | **52,936,173** | **7,105,097,724** | **52,936,173** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 1,608,414,208 | 12,307,299 | 1,608,414,208 | 12,307,299 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **5,496,683,516** | **40,628,874** | **5,496,683,516** | **40,628,874** |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 286 | 2 | 286 | 2 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 286 | 2 | 286 | 2 |

**NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM**
**Người lập bảng**

**NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG**
**Kế toán trưởng**

**LÊ VĂN LỢI**
**Tổng Giám đốc**
Bà Rịa, ngày 20 tháng 04 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

**Mẫu số B 03 - DN**
*( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính )*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015**

| | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>Năm nay<br>VND | <br>Năm trước<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **7,105,097,724** | **52,936,173** |
| ***Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 1,594,167,947 | 1,722,622,818 |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) | 03 | | (629,066,325) | - |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (7,710,952,613) | (1,118,901,452) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| ***Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động*** | **08** | | ***359,246,733*** | ***656,657,539*** |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 5,919,982,986 | 13,543,687,409 |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | - | (3,921,041,212) |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả | 11 | | (5,857,819,374) | (5,025,491,589) |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | | 3,485,815,074 | (2,472,290,570) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (1,738,312,853) | (1,303,995,836) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (2,255,990,000) | (5,581,277,000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(87,077,434)** | **(4,103,751,259)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (5,222,588,063) | (2,056,615,705) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | | 8,083,258,000 | 44,670,000 |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác | 24 | | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1,046,765,336 | 1,074,231,452 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **3,907,435,273** | **(937,714,253)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu | 32 | | - | - |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (75,750,000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **-** | **(75,750,000)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | **50** | | **3,820,357,839** | **(5,117,215,512)** |
| **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ** | **60** | | **144,159,013,233** | **139,520,497,552** |
| **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ** | **70** | | **147,979,371,072** | **134,403,282,040** |

| NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM | NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG | LÊ VĂN LỢI |
|---|---|---|
| Người lập bảng | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Bà Rịa, ngày 20 tháng 04 năm 2015

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 01 Năm 2015*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi là "Công ty") được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Thống Nhất thành Công ty cổ phần.

Ngày 26 tháng 06 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 và cấp lại mã số doanh nghiệp số 3500100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 30/12/2013, vốn điều lệ của Công ty là 192.500.000.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**: Nông nghiệp & công nghiệp chế biến

**3. Ngành nghề kinh doanh**: Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su; Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (San lấp mặt bằng); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát); Mua bán phế liệu các loại; mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hoá chất (không phải hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Kinh doanh ván Okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại; Kinh doanh ô tô các loại: xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**:

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

*+Nông trường Cao su Hòa Bình 2 – Xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu;*
*+Nông Trường Cao su Phong Phú - Xã Long Phước, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;*
*+Nhà máy CBM Cao Su Bàu Non - Xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu;*
*+Nhà máy CBM Cao Su Phong Phú - Xã Đá Bạc, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;*
*+Nhà máy CBTACN Hưng Long – P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu;*
*+Xí nghiệp CBNS Phước Hưng – P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.*

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015 hàng năm;

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND")

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp;

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

- Công ty tổ chức công tác kế toán theo hình thức tập trung, các đơn vị trực thuộc thực hiện hình thức kế toán báo sổ về Công ty.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn từ 3 tháng trở xuống, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ, cụ thể như sau:

- ***Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

- ***Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi:***

Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trường Bộ Tài chính cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Số năm |
|---|---|
| *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *05 – 20* |
| *Máy móc thiết bị* | *04 – 15* |
| *Phương tiện vận tải* | *06 – 10* |
| *Thiết bị dụng cụ quản lý* | *03 – 08* |
| *Vườn cây cao su* | *06 - 20* |

**6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn luỹ kế. Tài sản vô hình của công ty hiện có là Phần mềm quản lý đất đai và vườn cây cao su. Phần mềm này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 06 năm.

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

*Vườn cây cao su*

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định bằng diện tích khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính từ 5 đến 20 năm.

*Xây dựng cơ bản dở dang khác*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành, mua sắm máy móc thiết bị chưa nghiệm thu và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

**9. Các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

**10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong năm và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**11. Nguồn vốn kinh doanh**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ phiếu quỹ : Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

**12. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn khi được công bố

Cổ tức được trả cho cổ đông bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;

**13. Trích lập các quỹ:**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty như sau:

| Các quỹ | Mục đích | Tỷ lệ lập từ lợi nhuận sau thuế |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | Mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư ... | 15% |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Khen thưởng và nâng cao đời sống cho người lao động... | 15% |

**14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

### 15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 17. Tài sản tài chính

***Phân loại tài sản tài chính***

Việc phân loại tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tài sản tài chính của Công ty chỉ gồm nhóm các khoản cho vay và phải thu.

### 18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### 19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

### 21. Bên liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - Tiền mặt tại quỹ | 1,365,228,769 | | 2,188,772,225 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 36,614,142,303 | | 31,754,734,159 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 110,000,000,000 | | 110,215,506,849 |
| **Cộng** | **147,979,371,072** | | **144,159,013,233** |

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống

| 2. Các khoản đầu tư tài chính | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| ***a) Chứng khoán kinh doanh*** | | | | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu | | | | | | |
| + Về số lượng | | | | | | |
| + Về giá trị | | | | | | |

| *b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| ***b1) Ngắn hạn*** | | | | |
| | | | | |
| ***b2) Dài hạn*** | | | | |
| | | | | |

| *c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác )* | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác (*) | 26,811,175,704 | | 26,811,175,704 | 26,811,175,704 | | 26,811,175,704 |

*(*) Đây là khoản vốn góp trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông lâm sản và phân bón Bà Rịa (Bariaserece) là 1,796,000 USD tương đương với 26,811,175,704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ công ty này.*

**3. Phải thu khách hàng**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| ***a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn*** | ***9,195,455,166*** | | ***10,797,410,482*** |
| - Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh | 4,219,180,000 | | 4,219,180,000 |
| - Công ty TNHH Ngân Phong Phú | 0 | | 9,628,290 |
| - Công ty TNHH TM-DV Hai Sơn | 0 | | 484,314,875 |
| - Công ty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng | 169 | | 0 |
| - Công ty Cổ phần Long Sơn | 1,203,171,902 | | 1,080,729,302 |
| - DNTN TM Tuyết Sơn | 79,759,000 | | 74,212,000 |
| - Công ty TNHH MTV Phạm Công Bình | 0 | | 85,844,000 |
| - Công ty TNHH SX-TM Long Nguyên | 20,905,000 | | 0 |
| - Công ty TNHH Thành Lợi | 1,712,711,166 | | 2,812,711,166 |
| - Các khách hàng là Đại lý TACN | 1,959,727,929 | | 2,030,790,849 |
| ***b) Phải thu của khách hàng dài hạn*** | ***0*** | | ***0*** |
| ***c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*** | ***60,672,150*** | | ***56,038,290*** |
| - Châu Thị Hồng Điệp | 60,672,150 | | 56,038,290 |
| **Cộng:** | **9,256,127,316** | | **10,853,448,772** |

| **4. Trả trước cho người bán** | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| ***a. Trả trước cho người bán ngắn hạn*** | ***559,200,000*** | | ***30,000,000*** |
| - Công ty CP TV ĐT XD Tổng Hợp tỉnh BR-VT | 30,000,000 | | 30,000,000 |
| - Công ty CP Đất Đỏ | 529,200,000 | | |
| ***b. Trả trước cho người bán dài hạn*** | - | | - |
| | | | |
| ***c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan*** | - | | - |
| | | | |
| **Cộng** | **559,200,000** | | **30,000,000** |

| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn > 03 tháng | 10,000,000,000 | | 10,000,000,000 |
| | | | |
| **Cộng** | **10,000,000,000** | | **10,000,000,000** |

| 6. Phải thu khác | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***a) Ngắn hạn*** | ***2,487,176,421*** | ***417,820,000*** | ***2,670,215,388*** | ***517,820,000*** |
| - Bảo hiểm người lao động phải thu | 388,982,821 | | 261,471,515 | |
| - Trợ cấp ốm đau, thai sản phải thu | 10,697,844 | | 8,223,209 | |
| - Lãi tiền gửi phải thu | 266,972,222 | | 596,500,000 | |
| - Phụ cấp HĐQT & Ban KS phải thu | 354,500,000 | | 274,500,000 | |
| - Thuế TNCN phải thu | 111,570,767 | | 86,318,083 | |
| - Tiền tạm ứng người lao động | 117,104,690 | | 141,139,933 | |
| - Tiền ký quỹ, ký cược | 485,000,000 | | 485,000,000 | |
| - Tạm ứng tiền lương | 287,528,077 | | - | |
| - Phải thu khác | 47,000,000 | | 58,020,500 | |
| - Nộp thừa BHXH | | | 241,222,148 | |
| - Cty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh | 417,820,000 | 417,820,000 | 517,820,000 | 517,820,000 |
| ***b) Dài hạn*** | ***0*** | ***0*** | ***0*** | ***0*** |
| | | | | |
| **Cộng** | **2,487,176,421** | **417,820,000** | **2,670,215,388** | **517,820,000** |

| 7. Dự phòng phải thu | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| ***a. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*** | ***4,802,683,349*** | | ***4,902,683,349*** |
| - Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh | 4,637,000,000 | | 4,737,000,000 |
| - Mai công Bài | 3,766,470 | | 3,766,470 |
| - Nguyễn Thị Sáu | 4,231,308 | | 4,231,308 |
| - Nguyễn Văn Phước | 6,550,000 | | 6,550,000 |
| - Lê Thị Mùi | 94,290,000 | | 94,290,000 |
| - Lê Thị Trúc Lệ | 18,214,571 | | 18,214,571 |
| - Lê Văn Tuy | 16,500,000 | | 16,500,000 |
| - TT Khuyến nông | 2,496,000 | | 2,496,000 |
| - Nguyễn Thanh Quang | 19,635,000 | | 19,635,000 |
| ***b. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi*** | ***4,802,683,349*** | | ***4,902,683,349*** |
| | | | |
| **Cộng** | **4,802,683,349** | | **4,902,683,349** |

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

| | |
|---|---|
| **Số đầu năm** | **4,902,683,349** |
| Trích lập dự phòng bổ sung | - |
| Số dự phòng hoàn nhập | 100,000,000 |
| **Số cuối kỳ** | **4,802,683,349** |

| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền | | | | |
| b) Hàng tồn kho | | | | |
| **Cộng** | | | | |

| 9. Hàng tồn kho | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | - | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1,462,227,605 | 468,271,397 | 1,752,328,701 | 468,271,397 |
| - Công cụ, dụng cụ | 667,799,451 | | 639,438,773 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1,608,201,165 | | 457,474,841 | |
| - Thành phẩm | 21,180,063,708 | 458,978,694 | 26,858,876,334 | 988,045,019 |
| - Hàng hoá | 2,230,000 | | 2,230,000 | |
| - Hàng gửi đi bán | | | | |
| **Cộng:** | **24,920,521,929** | **927,250,091** | **29,710,348,649** | **1,456,316,416** |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | |
|---|---|
| **Số đầu năm** | **1,456,316,416** |
| Trích lập dự phòng bổ sung | - |
| Số dự phòng hoàn nhập | 529,066,325 |
| **Số cuối kỳ** | **927,250,091** |

| 10. Tài sản dở dang dài hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| ***a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn*** | | | | |
| ***b. Xây dựng cơ bản dở dang*** | ***46,957,270,133*** | - | ***41,834,409,344*** | - |
| Vườn cây cao su tại NTCS Hoà Bình 2 | 37,122,570,759 | | 32,448,211,498 | |
| Vườn cây cao su tại NTCS Phong Phú | 9,834,699,374 | | 9,328,288,755 | |
| Chi phí xây dựng cơ bản khác | | | 57,909,091 | |
| **Cộng:** | **46,957,270,133** | - | **41,834,409,344** | - |

## 11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc, thiết bị* | *Phương tiện vận tải, truyền dẫn* | *Thiết bị, dụng cụ quản lý* | *Vườn cây cao su* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **39,647,353,784** | **21,047,141,479** | **3,653,103,507** | **1,432,022,320** | **54,373,682,677** | **120,153,303,767** |
| - Mua trong năm | | 32,727,273 | 67,000,001 | | | 99,727,274 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | 4,315,406,706 | 4,315,406,706 |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **39,647,353,784** | **21,079,868,752** | **3,720,103,508** | **1,432,022,320** | **50,058,275,971** | **115,937,624,335** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **28,256,955,002** | **13,092,412,640** | **3,524,908,123** | **1,046,859,516** | **15,233,157,215** | **61,154,292,496** |
| - Khấu hao trong năm | 564,753,404 | 474,460,428 | 22,486,893 | 21,517,349 | 518,696,151 | 1,601,914,225 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | 2,896,335,983 | 2,896,335,983 |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **28,821,708,406** | **13,566,873,068** | **3,547,395,016** | **1,068,376,865** | **12,855,517,383** | **59,859,870,738** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **- Tại ngày đầu năm** | **11,390,398,782** | **7,954,728,839** | **128,195,384** | **385,162,804** | **39,140,525,462** | **58,999,011,271** |
| **- Tại ngày cuối kỳ** | **10,825,645,378** | **7,512,995,684** | **172,708,492** | **363,645,455** | **37,202,758,588** | **56,077,753,597** |

## 12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| | *Quyền sử dụng đất* | *Quyền phát hành* | *Bản quyền, bằng sáng chế* | *Chương trình phần mềm* | *TSCĐ vô hình khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | - | - | - | **340,000,000** | - | **340,000,000** |
| - Mua trong năm | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | - | - | - | **340,000,000** | - | **340,000,000** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | - |
| **Số dư đầu năm** | - | - | - | - | - | - |
| - Khấu hao trong năm | | | | 14,166,667 | | 14,166,667 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | - | - | - | **14,166,667** | - | **14,166,667** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | - |
| **- Tại ngày đầu năm** | - | - | - | **340,000,000** | - | **340,000,000** |
| **- Tại ngày cuối kỳ** | - | - | - | **325,833,333** | - | **325,833,333** |

| 13. Chi phí trả trước | Số đầu năm | Số tăng trong kỳ | Kết chuyển vào chi phí | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **a. Chi phí trả trước ngắn hạn** | - | **5,370,332,188** | **2,700,247,408** | **2,670,084,780** |
| - Tiền thuê đất chờ phân bổ | - | 2,567,811,545 | 326,926,422 | 2,240,885,123 |
| - Chi phí khấu hao chờ phân bổ | - | 1,314,776,690 | 815,780,545 | 498,996,145 |
| - Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ | - | 727,971,831 | 467,406,750 | 260,565,081 |
| - Chi phí khác | - | 759,772,122 | 1,090,133,691 | (330,361,569) |
| **b. Chi phí trả trước dài hạn** | **354,446,171** | **110,050,000** | **63,900,309** | **400,595,862** |
| - Chi phí khác | 354,446,171 | 110,050,000 | 63,900,309 | 400,595,862 |
| | | | | |
| **Cộng** | **354,446,171** | **5,480,382,188** | **2,764,147,717** | **3,070,680,642** |

| 14. Phải trả người bán | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| ***a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn*** | ***1,294,170,048*** | ***1,294,170,048*** | ***2,348,150,876*** | ***2,348,150,876*** |
| - Công ty CP BVTV Sài Gòn | | | 250,396,571 | 250,396,571 |
| - Nguyễn Thành Trung | 31,740,000 | 31,740,000 | 31,740,000 | 31,740,000 |
| - Nguyễn Thị Nga | 109,370,013 | 109,370,013 | 216,016,032 | 216,016,032 |
| - Nguyễn Thị Hạnh | 97,311,184 | 97,311,184 | 156,870,350 | 156,870,350 |
| - Phan Thị Thu Tuyết | 129,984,882 | 129,984,882 | 172,384,674 | 172,384,674 |
| - Nguyễn Thị Tuyết | 127,947,040 | 127,947,040 | 260,756,320 | 260,756,320 |
| - Công ty TNHH Tín Thành | | | 191,275,000 | 191,275,000 |
| - Công ty TNHH Hiếu Nghĩa | 80,000 | 80,000 | 80,000 | 80,000 |
| - Công ty TNHH Toàn Phát Lộc | | | 245,295,000 | 245,295,000 |
| - Điện Cơ Huỳnh | | | 1,600,000 | 1,600,000 |
| - DNTN Bá Phúc | 73,350,919 | 73,350,919 | 73,350,919 | 73,350,919 |
| - Công ty TNHH Vạn Phúc | 629,789,595 | 629,789,595 | 629,789,595 | 629,789,595 |
| - Công ty TNHH ThạCh Bàng | 96,026,750 | 96,026,750 | 120,026,750 | 120,026,750 |
| - Cty TNHH TM SX Mỹ Nông | (1,430,335) | (1,430,335) | (1,430,335) | (1,430,335) |
| ***b) Các khoản phải trả người bán dài hạn*** | - | - | - | - |
| | | | | |
| **Cộng** | **1,294,170,048** | **1,294,170,048** | **2,348,150,876** | **2,348,150,876** |
| ***c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán*** | | | | |
| - DNTN Bá Phúc | 73,350,919 | 73,350,919 | 73,350,919 | 73,350,919 |
| - Công ty TNHH Vạn Phúc | 629,789,595 | 629,789,595 | 629,789,595 | 629,789,595 |
| - Công ty TNHH ThạCh Bàng | 96,026,750 | 96,026,750 | 120,026,750 | 120,026,750 |
| **Cộng** | **799,167,264** | **799,167,264** | **823,167,264** | **823,167,264** |
| ***d) Phải trả người bán là các bên liên quan*** | | | | |
| | | | | |
| **Cộng** | | | | |

| 15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - Công ty CP TM-CV-DL Cao su | 632,600,000 | | 632,600,000 |
| - Công ty TNHH SX TM Long Hải Phát | | | 919,090,000 |
| - Công ty TNHH TM DV Hai Sơn | 2,350 | | |
| - Công ty TNHH SX Cao su Liên Anh | 1,426,950,000 | | |
| **Cộng** | **2,059,552,350** | | **1,551,690,000** |

| 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| **a) Phải nộp** | | | | |
| - Thuế Giá trị gia tăng | 284,503,737 | 567,980,169 | (284,503,737) | 567,980,169 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1,738,312,853 | 1,608,414,208 | (1,738,312,853) | 1,608,414,208 |
| - Thuế Tài nguyên | 805,800 | 1,116,120 | (1,869,920) | 52,000 |
| **Cộng** | **2,023,622,390** | **2,177,510,497** | **(2,024,686,510)** | **2,176,446,377** |
| **b) Phải thu** | | | | |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 6,665,705 | 91,769,623 | (236,618,885) | (138,183,557) |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | (13,541,873,741) | 17,179,400 | | (13,524,694,341) |
| **Cộng** | **(13,535,208,036)** | **108,949,023** | **(236,618,885)** | **(13,662,877,898)** |

| 17. Phải trả người lao động | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - Tiền lương phải trả công nhân viên | 951,495,132 | | 6,574,982,694 |
| | | | |
| **Cộng** | **951,495,132** | | **6,574,982,694** |

| 18. Chi phí phải trả | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **20,607,585,064** | | **14,405,535,519** |
| Tiền ăn giữa ca | - | | 143,689,000 |
| *- NTCS Phong Phú* | - | | *35,516,000* |
| *- NTCS Hòa Bình* | - | | *90,961,000* |
| *- Nhà máy CBM Bàu Non* | - | | *11,570,000* |
| *- Nhà máy CBM Phong Phú* | - | | *5,642,000* |
| Tiền thuê đất | 20,432,585,064 | | 14,206,846,519 |
| *- NTCS Hòa Bình 2* | *16,946,185,488* | | *11,649,624,488* |
| *- NTCS Phong Phú* | *3,486,399,576* | | *2,557,222,031* |
| Chi phí thuê xe | 120,000,000 | | |
| Chi phí kiểm toán BCTC 06 tháng | 55,000,000 | | 55,000,000 |
| **b) Dài hạn** | | | |
| **Cộng** | **20,607,585,064** | | **14,405,535,519** |

| **19. Phải trả khác** | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **1,446,714,105** | | **1,410,984,366** |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | | |
| - Kinh phí công đoàn | 70,678,237 | | |
| - Bảo hiểm | | | |
| - Phải trả về cổ phần hoá | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 217,730,000 | | 282,241,300 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1,104,176,268 | | 1,104,176,268 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 54,129,600 | | 24,566,798 |
| **b) Dài hạn** | - | | - |
| - Lãi vay | | | |
| **Cộng** | **1,446,714,105** | | **1,410,984,366** |

| **20. Vay và nợ thuê tài chính** | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| Nợ tiền đầu tư NT Cà phê khi nhận bàn giao | 247,426,902 | | 247,426,902 |
| **Cộng** | **247,426,902** | | **247,426,902** |

| **21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi** | **Số đầu năm** | **Tăng do trích lập** | **Sử dụng quỹ trong kỳ** | **Số cuối kỳ** |
|---|---|---|---|---|
| - Quỹ khen thưởng | 2,122,381,888 | | 1,949,000,000 | 173,381,888 |
| - Quỹ phúc lợi | 171,795,416 | | 306,990,000 | (135,194,584) |
| - Quỹ phúc lợi hình thành tài sản | 38,106,180 | | 7,746,278 | 30,359,902 |
| - Quỹ khen thưởng ban điều hành | | | | |
| **Cộng** | **2,332,283,484** | | **2,263,736,278** | **68,547,206** |

**22. Vốn chủ sở hữu**

| ***a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*** | **Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu** | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Quỹ đầu tư phát triển** | **Lợi nhuận chưa phân phối** | **Cộng** |
| **Số dư đầu năm trước** | **192,500,000,000** | **77,774,987,439** | **45,942,133,235** | **316,217,120,674** |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | - |
| - Lãi trong năm trước | | | 17,501,358,112 | 17,501,358,112 |
| - Tăng khác | | | 286,495,470 | 286,495,470 |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | - |
| - Lỗ trong năm trước | | | | - |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | | 7,453,114,933 | (7,453,114,933) | - |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, Phúc lợi | | | (4,721,800,308) | (4,721,800,308) |
| - Chia cổ tức | | | (26,950,000,000) | (26,950,000,000) |
| - Phụ cấp HĐQT & Ban KS | | | (629,573,374) | (629,573,374) |
| **Số dư cuối năm trước** | **192,500,000,000** | **85,228,102,372** | **23,975,498,202** | **301,703,600,574** |
| | | | | |
| **Số dư đầu năm nay** | **192,500,000,000** | **85,228,102,372** | **23,975,498,202** | **301,703,600,574** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | - |
| - Lãi trong năm nay | | | 5,496,683,516 | 5,496,683,516 |
| - Tăng khác | | | | - |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | - |
| - Lỗ trong năm nay | | | | - |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | | | | |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, Phúc lợi | | | | |
| - Chia cổ tức | | | | |
| - Phụ cấp HĐQT & Ban KS | | | | |
| **Số dư cuối kỳ này** | **192,500,000,000** | **85,228,102,372** | **29,472,181,718** | **307,200,284,090** |

| ***b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*** | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| - Cổ đông nhà nước (51%) | 98,175,000,000 | | 98,175,000,000 |
| - Cổ đông khác | 94,325,000,000 | | 94,325,000,000 |
| **Cộng** | **192,500,000,000** | | **192,500,000,000** |

| ***c) Cổ phiếu*** | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 19,250,000 | | 19,250,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 19,250,000 | | 19,250,000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *19,250,000* | | *19,250,000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | | |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | | | |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 19,250,000 | | 19,250,000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *19,250,000* | | *19,250,000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | | | |

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND***

| **23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán** | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| Tài sản nhận giữ hộ | | | |
| Ngoại tệ (USD) | 2,511.77 | | 2,511.13 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | | |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm nay | | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **1. Tổng doanh thu** | | | |
| - Doanh thu bán mủ cao su | 12,670,200,000 | | 1,680,000,000 |
| - Doanh thu gia công điều nhân | 2,356,414,000 | | 1,840,532,000 |
| - Doanh thu gia công mủ | 224,101,900 | | 184,039,400 |
| - Doanh thu bán thức ăn gia súc | | | 1,904,652,448 |
| **Cộng:** | **15,250,715,900** | | **5,609,223,848** |
| **Trong đó:** | | | |
| - *Doanh thu bán hàng hoá* | *12,670,200,000* | | *3,584,652,448* |
| - *Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *2,580,515,900* | | *2,024,571,400* |

| | Năm nay | | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | | | |
| - Chiết khấu thương mại | | | |
| - Giảm giá hàng bán | | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | | |
| **Cộng:** | **0** | | **0** |

| **3. Giá vốn hàng bán** | Năm nay | | Năm trước |
|---|---|---|---|
| - Giá vốn bán mủ cao su | 12,473,171,000 | | 1,519,314,314 |
| - Giá vốn gia công điều nhân | 2,742,495,037 | | 1,048,154,884 |
| - Giá vốn gia công mủ | 210,951,415 | | 180,179,989 |
| - Giá vốn bán thức ăn gia súc | | | 2,217,643,841 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | (568,090,302) | | |
| **Cộng:** | **14,858,527,150** | | **4,965,293,028** |

| **4. Doanh thu hoạt động tài chính** | Năm nay | | Năm trước |
|---|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi | 717,237,558 | | 1,074,231,452 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | | |
| **Cộng:** | **717,237,558** | | **1,074,231,452** |

| **5. Chi phí tài chính** | Năm nay | | Năm trước |
|---|---|---|---|
| | | | |
| **Cộng:** | **0** | | **0** |

| **6. Chi phí bán hàng** | Năm nay | | Năm trước |
|---|---|---|---|

| | | | |
|---|---|---|---|
| - Chi phí bốc xếp mủ | 10,800,000 | | |
| - Chi phí tiêu thụ điều nhân | | | 5,078,984 |
| - Chi phí tiêu thụ thức ăn gia súc | | | 14,507,625 |
| **Cộng** | **10,800,000** | | **19,586,609** |

| **7. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **Năm nay** | | **Năm trước** |
|---|---|---|---|
| - Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương | 1,046,998,627 | | 868,360,266 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 80,515,309 | | 60,305,057 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 11,403,990 | | 15,182,627 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 10,752,093 | | 9,000,000 |
| - Chi phí bằng tiền | 257,745,644 | | 608,666,127 |
| - Tiền thuê xe | 120,000,000 | | 120,000,000 |
| - Chi phí trợ cấp thôi việc | 4,916,250 | | 73,037,500 |
| - Dự phòng nợ phải thu | (100,000,000) | | |
| **Cộng** | **1,432,331,913** | | **1,754,551,577** |

| **8. Thu nhập khác** | **Năm nay** | | **Năm trước** |
|---|---|---|---|
| - Thu từ thanh lý tài sản cố định | 9,127,348,000 | | 44,670,000 |
| - Thu từ bán mủ vụn, mủ bọt | 27,470,000 | | |
| - Thu hỗ trợ & phí phơi điều | | | 77,169,840 |
| - Thu khác | 30,932,000 | | 65,626,968 |
| **Cộng** | **9,185,750,000** | | **187,466,808** |

| **9. Chi phí khác** | **Năm nay** | | **Năm trước** |
|---|---|---|---|
| - Giá trị còn lại tài sản thanh lý | 1,419,070,723 | | |
| - Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 125,000,000 | | |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định không liên quan | 198,875,948 | | |
| - Chi phí hỗ trợ & phí phơi điều | | | 76,730,442 |
| - Chi phí khác | 4,000,000 | | 1,824,279 |
| **Cộng** | **1,746,946,671** | | **78,554,721** |

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **7,105,097,724** | **52,936,173** |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: | | |
| - *Các khoản điều chỉnh tăng* | *205,875,948* | *3,006,097* |
| - *Các khoản điều chỉnh giảm* | | |
| **Tổng thu nhập chịu thuế** | **7,310,973,672** | **55,942,270** |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính | 1,608,414,208 | 12,307,299 |
| Thuế thu nhập được miễn | - | - |
| *- Theo Nghị định164/2003/NĐ-CP* | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | **1,608,414,208** | **12,307,299** |

| 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5,496,683,516 | 40,628,874 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | 5,496,683,516 | 40,628,874 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 19,250,000 | 19,250,000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 286 | 2 |
| - Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 286 | 2 |

| 12. Chi phí SXKD theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 753,470,742 | |
| - Chi phí nhân công | 5,164,084,746 | |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 882,129,187 | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 457,594,400 | |
| - Chi phí khác | 2,962,314,834 | |
| **Cộng** | **10,219,593,909** | |

## VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không

3. Thông tin về các bên liên quan:

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt***

*Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng*

| | Tiền lương | Thưởng | Phụ cấp | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Hội đồng quản trị | | 84,400,000 | 51,000,000 | 135,400,000 |
| Ban Kiểm soát | | | 21,000,000 | 21,000,000 |
| Ban Giám đốc | 481,611,004 | 51,000,000 | | 532,611,004 |
| **Cộng** | **481,611,004** | **135,400,000** | **72,000,000** | **689,011,004** |

***Giao dịch với các bên có liên quan***

:Căn cứ tại Điểm 1.1, Khoản 1, Điều 7 và Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính.
Trong quá trình hoạt động kinh doanh, các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với các bên liên quan:

| Nội dung nghiệp vụ | Mối quan hệ | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (đồng) |
|---|---|---|---|
| **Công ty TNHH Hưng Nhơn** | **Cổ đông lớn** | | |
| - Bán cây cao su gãy đổ | | | 42,130,000 |
| **Công ty TNHH Lê Danh** | **Giám đốc là vợ CT.HĐQT** | | |
| - Mua dầu, nhớt | | | 331,600,000 |
| **Châu Thị Hồng Điệp** | **Vợ CT.HĐQT kiêm TGĐ** | | |
| - Gia công mủ | | | 4,633,860 |
| **Nguyễn Văn Thoại** | **Thành viên HĐQT** | | |
| - Thuê xe | | | 120,000,000 |

⇨ Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu với các bên có liên quan như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Châu Thị Hồng Điệp | 60,672,150 | 56,038,290 |

⇨ Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải trả với các bên có liên quan như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Thoại | 0 | 120,000,000 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

**Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất được tổ chức 03 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, là:**

- Sản xuất cao su gồm: Văn phòng công ty; Nông trường cao su Hoà Bình 2; Nông trường cao su Phong Phú, Nhà máy chế biến mủ cao su và gỗ Bàu Non và Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú: Chuyên khai thác, sơ chế, kinh doanh cao su...

- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng: Sơ chế, kinh doanh hạt điều; gia công điều nhân

- Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm;

## BÁO CÁO BỘ PHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | SẢN XUẤT CAO SU | CHẾ BIẾN, GIA CÔNG ĐIỀU | THỨC ĂN CHĂN NUÔI | TỔNG CỘNG |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| **1, Doanh thu thuần** | 12,894,301,900 | 2,356,414,000 | | **15,250,715,900** |
| 2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | | | | - |
| 3. Khấu hao | 1,312,333,845 | 82,958,154 | 198,875,948 | **1,594,167,947** |
| 4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | **6,953,899,445** | **151,198,279** | - | **7,105,097,724** |
| 5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 5,222,588,063 | | | **5,222,588,063** |
| 6. Tài sản bộ phận | 326,742,320,835 | 4,786,426,399 | 4,523,474,040 | **336,052,221,274** |
| 7. Tài sản không phân bổ | | | | - |
| **Tổng Tài sản** | **326,742,320,835** | **4,786,426,399** | **4,523,474,040** | **336,052,221,274** |
| 8. Nợ phải trả bộ phận | 27,253,979,865 | 790,066,544 | 807,890,775 | 28,851,937,184 |
| 9. Nợ phải trả không bộ phận | | | | - |
| **Tổng Nợ phải trả** | **27,253,979,865** | **790,066,544** | **807,890,775** | **28,851,937,184** |

*Ghi chú:*
- *Cột 6: Các số in đậm - khớp với số liệu trên Báo cáo KQKD và Bảng CĐKT*
- *Lĩnh vực thức ăn chăn nuôi đang trong quá trình tạm ngưng hoạt động chờ thanh lý.*

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của năm 2014 so với số đầu năm của Báo cáo tài chính quý 01 năm 2015):

- *Chuyển khoản mục Đầu tư ngắn hạn (121) sang Phải thu về cho vay ngắn hạn (135) số tiền 10,000,000,000 đồng*

- *Chuyển khoản mục Tài sản ngắn hạn khác (158) sang Phải thu ngắn hạn khác (136) số tiền 626,139,933, đồng*

- *Chuyển khoản mục Vay và nợ ngắn hạn (311) sang Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (320) số tiền 247,426,902 đồng*

- *Chuyển khoản mục Quỹ dự phòng tài chính (418) sang Quỹ đầu tư phát triển (418) số tiền 14,104,995,493 đồng*

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác: *Căn cứ tại Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính " Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ, tổ*

*chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình rõ nguyên nhân trong Báo cáo tài chính quý đó. Trường hợp tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn là công ty mẹ thì phải giải trình rõ các nguyên nhân đó trong cả Báo cáo kết quả kinh doanh công ty mẹ và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất; trường hợp tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn là đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc thì phải giải trình nguyên nhân trong cả Báo cáo tài chính của tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn và Báo cáo tài chính tổng hợp"*

**Căn cứ quy định trên, Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất xin giải trình như sau:**

Lợi nhuận sau thuế quý 01/2015 là **5,496,683,516 đồng** tăng hơn so với quý 01/2014 là **5,456,054,642 đồng**. Nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su tạo ra)

*Bà Rịa, ngày 20 tháng 04 năm 2015*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Nguyễn Nhật Thành Lâm | Nguyễn Hữu Mạnh Nhường | Lê Văn Lợi |